CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	4,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-11.1%	**-20.0%**	**-31.4%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**1.34 (B1)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**1.78 (Ba2)** Cảnh báo

DT thuần — *2023*: **138** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 31.0 ▼ 18.5%

LN sau thuế — *2023*: **1.49** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 10.7 ▲ 116%

ROE — 2023: **2.5%**; +/- YoY ▲ 17.2%

ROA — 2023: **1.2%**; +/- YoY ▲ 8.5%

Z - Score

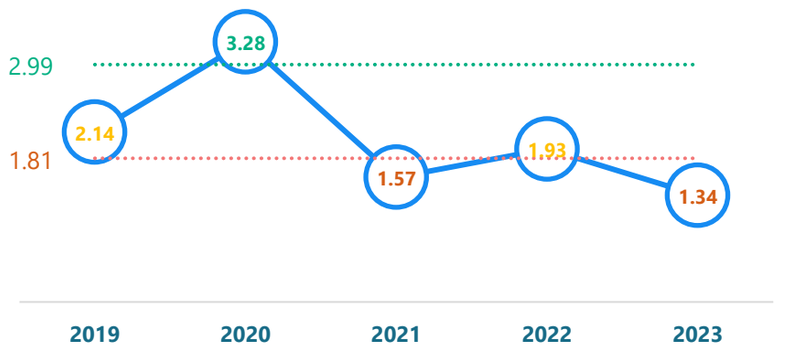

Z'' - Score

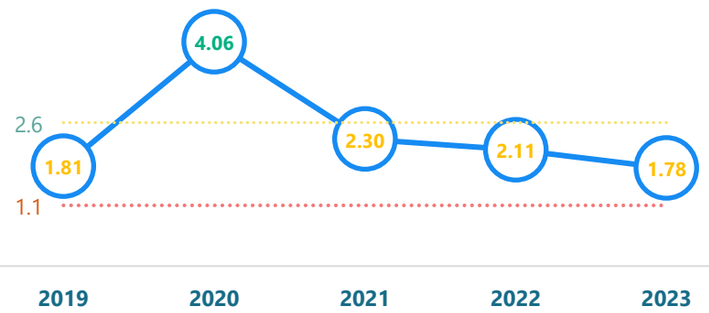

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **SSM** năm **2023** đạt **1.34**, **thấp hơn** so với năm 2022 (1.93). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **SSM** năm **2023** đạt **1.78**, thấp hơn so với năm 2022 (2.11). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **SSM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 18.5%** chỉ còn **137.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 116%** đạt **1.49** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM (HNX: SSM)

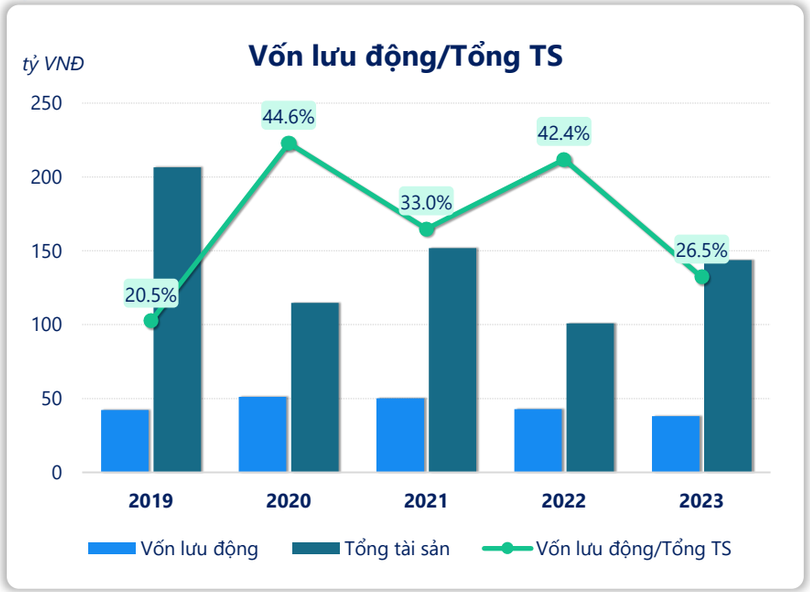

Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

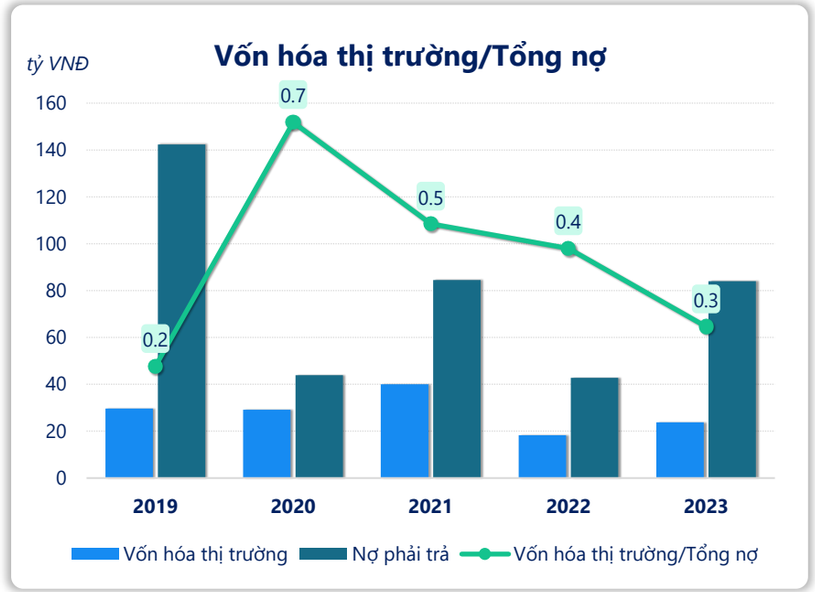

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

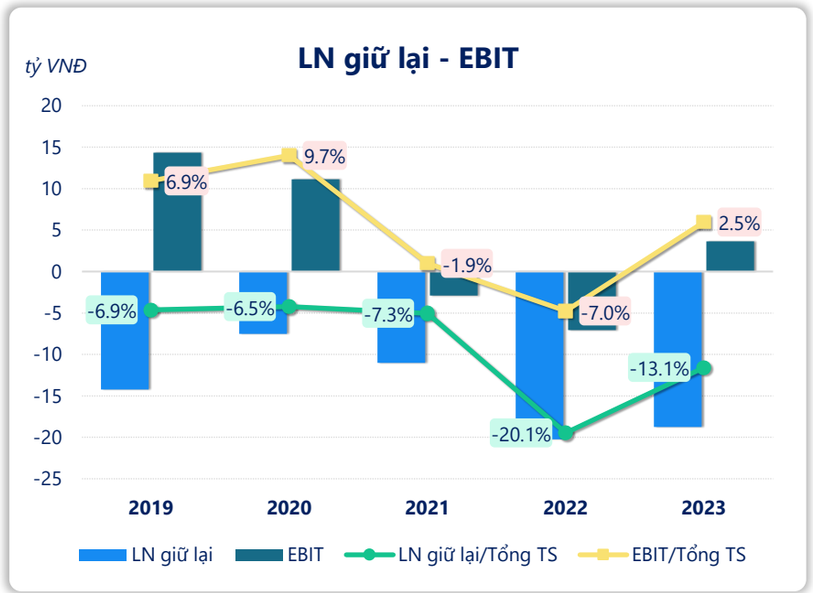

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

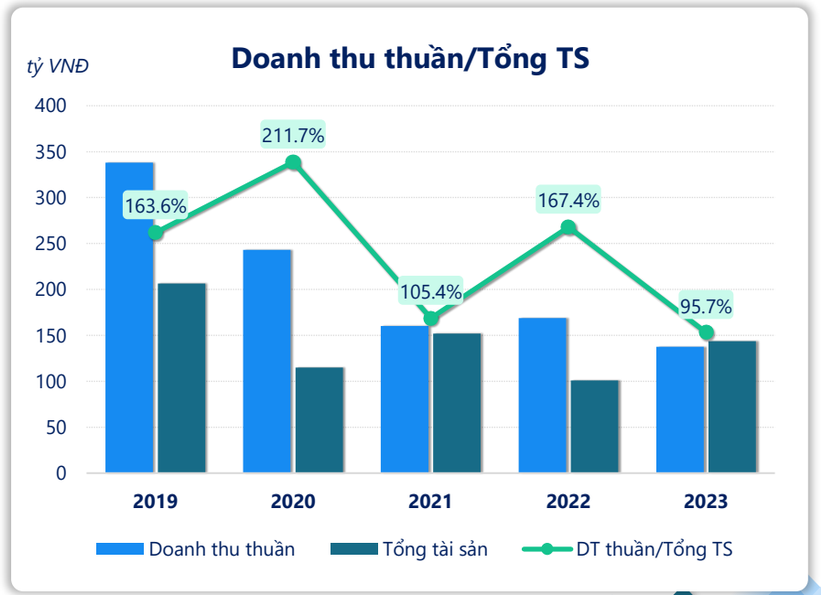

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**143**	**101**	**41.8%**
Tài sản ngắn hạn	121	85.5	41.6%
Tiền và tương đương tiền	2.95	7.76	-62.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.14	0.14	0.0%
Phải thu ngắn hạn	42.4	12.4	241%
Hàng tồn kho	72.0	62.3	15.4%
Tài sản ngắn hạn khác	3.53	2.80	26.1%
Tài sản dài hạn	**22.0**	**15.4**	**43.4%**
Phải thu dài hạn	0.83	0	
Tài sản cố định	20.7	13.2	56.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.64	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.51**	**0.53**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	83.4	42.7	95.3%
Nợ ngắn hạn	**83.4**	**42.7**	**95.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.9	20.7	30.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.0	14.5	223%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.6**	**58.1**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**59.6**	**58.1**	**2.6%**
Vốn điều lệ	55.0	55.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**338**	**243**	**160**	**169**	**138**
Giá vốn hàng bán	301	213	153	163	124
Lợi nhuận gộp	**36.5**	**30.0**	**7.48**	**6.31**	**14.0**
Doanh thu HĐTC	0.05	0.03	0.09	0.13	0.06
Chi phí TC	4.92	5.40	0.62	2.18	2.15
Chi phí lãi vay	**4.91**	**4.40**	**0.62**	**2.18**	**2.15**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.60	5.74	1.34	3.21	3.88
Chi phí QLDN	14.5	12.1	9.15	10.3	6.53
LN thuần từ HĐKD	**9.49**	**6.72**	**-3.55**	**-9.27**	**1.47**
Lợi nhuận khác	-0.07	-0.01	0.04	0.03	0.02
LN trước thuế	**9.43**	**6.71**	**-3.51**	**-9.24**	**1.49**
Lợi nhuận sau thuế	**9.43**	**6.71**	**-3.51**	**-9.24**	**1.49**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.43**	**6.71**	**-3.51**	**-9.24**	**1.49**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-45.6	65.2	-19.5	19.3	-1.36
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.19	0.20	0.14	0.12	-9.64
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.1	-72.3	26.3	-20.0	6.19
Tiền đầu kỳ	15.0	8.30	1.41	8.29	7.76
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.68**	**-6.90**	**6.89**	**-0.53**	**-4.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	8.30	1.41	8.29	7.76	2.95